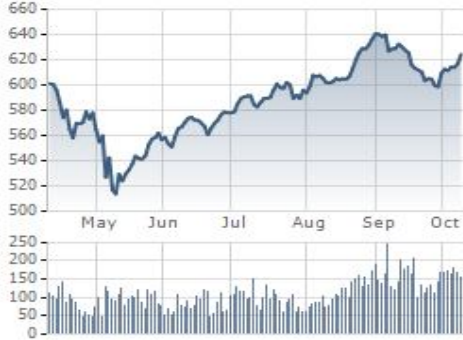


HOSE 15/10/2014

VNINDEX	604.29	-1.50	-0.25%
KLGD	124,373,880	CP	
GTGD	2,289.08	Tỷ	
GTR NDTNN	-	116.03	Tỷ

CP Tăng giá	94	CP
CP Giảm giá	115	CP
CP Đứng giá	95	CP



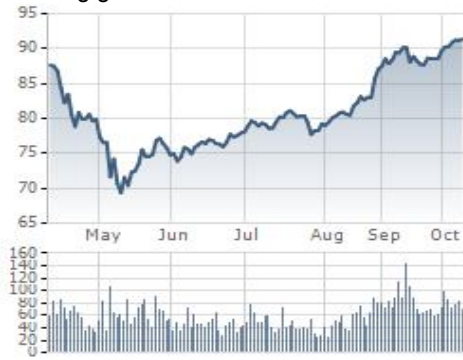
Tâm điểm

- ▶ **Lực bán vẫn chiếm ưu thế, thị trường tiếp tục giảm điểm**
- ▶ **Thanh khoản tiếp tục ở mức trung bình thấp, dòng tiền chưa vào tích cực**
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 3,188 tỷ đồng
- ▶ **Thị trường bán lẻ Việt Nam tăng trưởng nhanh nhất thế giới**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 11.12%
Báo Công thương
- ▶ **Chính thức áp thuế chống bán phá giá thép nhập khẩu**
Áp thuế chống bán phá giá một số sản phẩm thép NK từ Trung Quốc, Indonesia
Báo Pháp Luật
- ▶ **Lạm phát ở Trung Quốc xuống mức thấp nhất gần 5 năm**
9 tháng đầu năm 2014, CPI của Trung Quốc tăng 2.1%
Bloomberg
- ▶ **BRC: Đạt 12.5 tỷ LNST trong 9 tháng đầu năm 2014, tăng 60% so với cùng kỳ**
Vietstock
- ▶ **PXS: Doanh thu tăng vọt, quý 3 lãi ròng 102.5 tỷ, 9 tháng vượt 25% kế hoạch**
Vietstock

HNX 15/10/2014

HNXINDEX	89.57	0.04	0.05%
KLGD	63,685,333	CP	
GTGD	899.48	Tỷ	
GTR NDTNN	-	8.30	Tỷ

CP Tăng giá	84	CP
CP Giảm giá	102	CP
CP Đứng giá	193	CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30	641.63	0.50	0.08%
HNX30	180.66	-0.30	-0.17%

Thị trường / Ngành

Theo thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,085,342	15.2	3.2	19.5%	10.6%
HNX	146,496	14.9	1.9	9.2%	4.5%
Toàn bộ thị trường	1,231,838	17.2	3.4	19.1%	10.1%

Theo ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,500	6.9	0.9	13.6%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,333	9.3	1.6	16.2%	10.9%
Thép và sản phẩm thép	38,521	16.8	2.2	20.4%	9.4%
Khai khoáng	12,471	67.7	5.5	0.4%	0.1%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,696	17.1	1.5	11.0%	7.4%
Xây dựng	33,205	49.8	1.3	-1.9%	2.0%
Máy công nghiệp	8,877	9.4	1.4	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,331	9.0	1.6	18.9%	13.6%
Lốp xe	8,776	10.9	3.2	27.5%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	21,232	12.3	1.8	16.9%	6.2%
Thực phẩm	198,332	24.2	4.8	20.7%	16.2%
Dược phẩm	15,367	10.7	3.0	24.9%	16.4%
Phần mềm	18,177	11.3	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	26,540	-	6.3	-21.1%	-1.1%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	213,397	17.4	5.7	33.0%	22.6%
Bảo hiểm nhân thọ	27,219	22.3	2.3	10.2%	2.1%
Môi giới chứng khoán	28,836	14.6	1.7	9.5%	7.1%
Ngân hàng	237,074	11.0	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản	180,589	18.4	3.9	22.2%	5.3%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	51,684	11.6	2.5	22.6%	9.4%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Thị trường bán lẻ Việt Nam tăng trưởng nhanh nhất thế giới

Chính thức áp thuế chống bán phá giá thép nhập khẩu

Lạm phát ở Trung Quốc xuống mức thấp nhất gần 5 năm

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

BRC: Đạt 12.5 tỷ LNST trong 9 tháng đầu năm 2014, tăng 60% so với cùng kỳ

PXS: Doanh thu tăng vọt, quý 3 lãi ròng 102.5 tỷ, 9 tháng vượt 25% kế hoạch

DBC: Quý 3 lãi ròng 43 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kỳ

► Tin kinh tế

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 9 tháng đầu năm 2014 đạt 2,145,470 tỷ đồng, tăng 11.12% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến, cả năm 2014, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 2,970,300 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2013. Tại Diễn đàn bán lẻ Việt Nam 2014 với chủ đề "Ngành bán lẻ trong kỷ nguyên mới", các chuyên gia đã nhận định Thị trường bán lẻ Việt Nam có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Bộ Tài chính vừa ban hành hướng dẫn việc áp thuế chống bán phá giá một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và lãnh thổ Đài Loan. Trước đó, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 7896/2014 về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc tấm, nhập khẩu từ bốn quốc gia, vùng lãnh thổ nêu trên với mức thuế 3.07%-37.29%.

Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc, CPI trong tháng 9/2014 tăng 1.6% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng thấp hơn mức 2% của tháng 8/2014 và mức dự báo 1.7% của giới chuyên gia. Đây là mức CPI thấp nhất ở Trung Quốc kể từ tháng 1/2010. Tính trong 9 tháng đầu năm 2014, CPI của Trung Quốc tăng 2.1% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn mục tiêu kiểm soát lạm phát cả năm của chính phủ đề ra là 3.5%.

► Tin doanh nghiệp

Theo BCTC Quý 3/2014 của CTCP Cao su Bến Thành (HOSE: BRC) vừa công bố, doanh thu thuần quý 3/2014 của công ty tăng 41.5% lên 56.6 tỷ đồng trong đó chiếm chủ yếu vẫn là doanh thu từ bán sản phẩm băng tải, đạt gần 37 tỷ đồng. Tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm khá mạnh từ 78% xuống còn 71.7% giúp cho lợi nhuận gộp của doanh nghiệp tăng tới 82% lên 16 tỷ đồng. Với yếu tố thuận lợi này, mặc dù chi phí tài chính và chi phí bán hàng đều tăng cao nhưng lợi nhuận sau thuế của BRC vẫn tăng 170.6% lên 4.6 tỷ đồng.

CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (HOSE: PXS) vừa công bố BCTC quý 3/2014. Theo đó, doanh thu thuần quý 3/2014 đạt 449.8 tỷ - tăng 48.3% so với quý 3/2013. Trong đó, dự án H5 đóng góp khoảng 110 tỷ đồng và dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 đóng góp 130 tỷ đồng. Chi phí tài chính cũng giảm 27.2% còn 9.9 tỷ. Vì vậy, mặc dù chi phí quản lý tăng nhưng kết quả cuối cùng, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp vẫn tăng tới 23% lên 41.2 tỷ đồng. Những yếu tố này giúp cho lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng tới 108.4% lên 102.5 tỷ. EPS đạt 2,050 đồng.

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HNX: DBC) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 và 9 tháng đầu năm 2014. Cụ thể, tại thời điểm cuối quý 3, số dư nợ vay ngắn hạn của Dabaco mặc dù đã giảm gần 200 tỷ đồng so với đầu năm, nhưng vẫn ở con số nghìn tỷ (1,226 tỷ đồng). Khả năng thanh toán ngắn hạn của DBC vẫn đảm bảo với tỷ lệ đạt 1.4 lần. Trong cơ cấu doanh thu mảng kinh doanh thực sản gia súc vẫn chiếm tỷ trọng lớn (60.6%) trong tổng số hơn 3,800 tỷ đồng doanh thu. Đây cũng là mảng hoạt động mang lại phần lớn lãi gộp cho Dabaco.

HOSE 15/10/2014 VNINDEX 604.29 -1.50 -0.25% 124,373,880 CP 2,289.08 bil VND

Dòng tiền vẫn chưa tích cực, áp lực bán ra vẫn là chiếm ưu thế

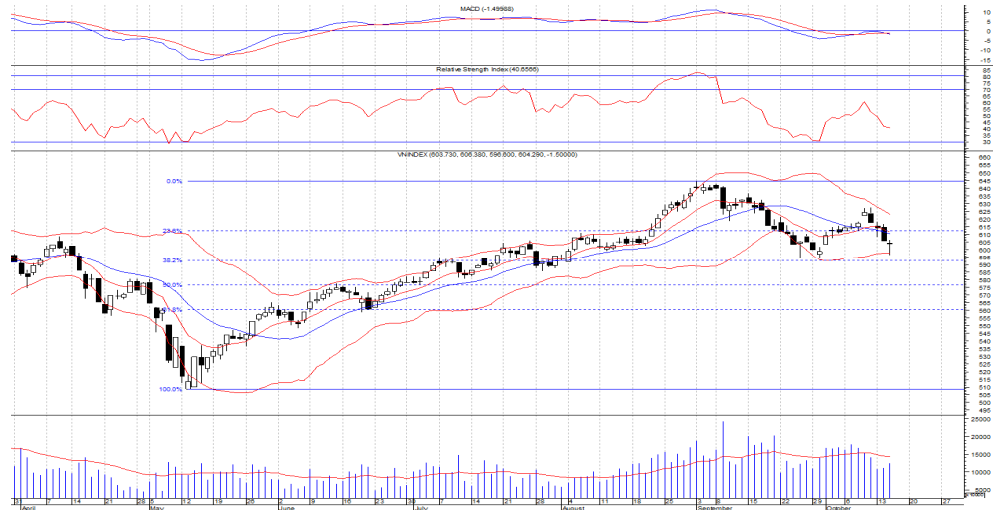
VN-Index giảm mạnh giữa phiên và hồi lại khi chạm dải dưới Bollinger Band và vùng đáy cũ.

- MA10 và MA20 tiếp tục đi xuống và nằm trên đường VNINDEX.

- MACD cho tín hiệu bán trở lại là dấu hiệu xấu.

- RSI (14) giảm xuống 40.6 điểm và đang có xu hướng giảm cho thấy bên bán đang mạnh lên.

- Áp lực bán ra giảm khi thị trường về lại vùng đáy cũ 595 điểm, tuy vậy lực cầu hiện tại vẫn yếu và chưa thể đảo ngược xu hướng điều chỉnh.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.1 (-0.9%)	9,126,230
KBC	-0.2 (-1.2%)	6,832,370
ITA	0 (0.0%)	5,465,430
VHG	0.1 (0.7%)	5,249,690
HAG	0.6 (2.4%)	4,476,470

HOSE Top 5 theo % tăng

BT6	0.7 (7.0%)	261,090
THG	1 (6.9%)	106,270
PNC	0.6 (6.7%)	13,580
GTN	1.3 (6.5%)	701,770
DRH	0.3 (6.4%)	244,050

HOSE Top 5 theo % giảm

TMS	-3.1 (-7.0%)	10
RIC	-1.6 (-7.0%)	76,070
VTF	-1.8 (-6.9%)	110
TIX	-1.6 (-6.8%)	10
AGM	-0.9 (-6.8%)	41,730

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	27,1 tỷ	1,078,770
HSG	15,0 tỷ	315,670
MWG	9,1 tỷ	81,390
JVC	7,7 tỷ	464,420
BMI	2,8 tỷ	163,610

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

PVD	-42,2 tỷ	442,770
FLC	-37,1 tỷ	3,302,580
GAS	-18,2 tỷ	169,430
HPG	-16,9 tỷ	302,430
VIC	-16,4 tỷ	344,240

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-4,748,400	- 116.03

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giảm khá sâu giữa phiên khi lực bán ra mạnh ở cổ phiếu Bluechip, thị trường chỉ hồi phục lại khi về lại vùng hỗ trợ 595 điểm
- ▶ Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức trung bình thấp cho thấy dòng tiền chưa thực sự tích cực vào lại thị trường.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 116 tỷ đồng, việc bán ròng của khối ngoại sẽ tác động mạnh tới thị trường và tâm lý NĐT.
- ▶ Thị trường có thể còn tiếp tục giảm điểm nhưng có thể chứng ãa giảm khi về vùng hỗ trợ 595 điểm.
- ▶ NĐT thận trọng nên chờ tín hiệu tăng trở lại mới tham gia thị trường, việc mua bắt đáy chỉ phù hợp với NĐT chấp nhận mạo hiểm, tránh cổ phiếu đầu cơ.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

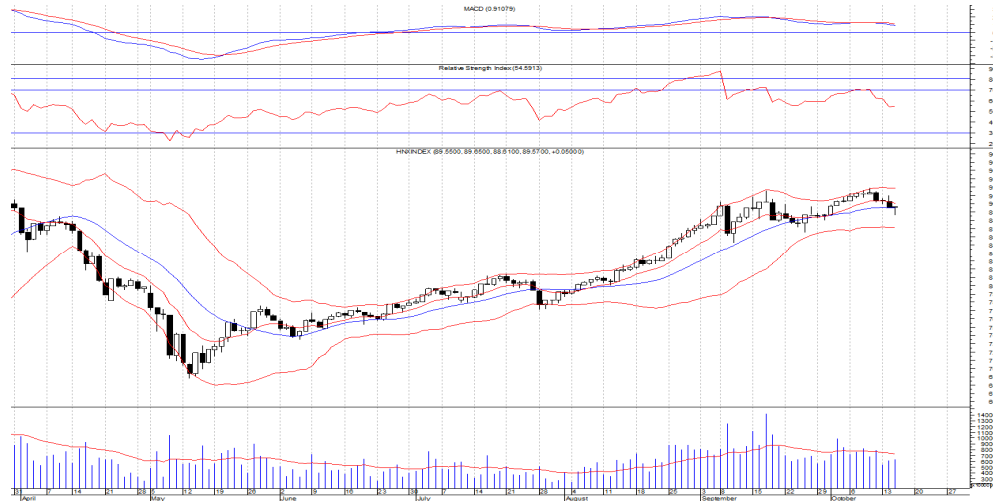
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	108.0	204,660.00	17.9	5.9	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	106.0	106,012.57	17.6	5.8	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	26.9	71,689.05	15.5	1.6	10.6%	1.0%
VIC	1,421.7	47.7	67,812.75	14.2	3.9	27.6%	6.2%
MSN	735.8	81.0	59,600.46	-1,465.9	4.2	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	9.1	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	13.3	37,389.00	9.3	1.1	12.3%	0.7%
PVD	303.0	94.5	28,636.99	12.4	2.6	22.7%	10.7%
BVH	680.5	39.8	27,082.76	22.3	2.3	10.2%	2.1%
HPG	481.9	55.5	26,745.90	9.7	2.6	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	18.1	4,631.02	18.7	1.5	NA	TH.DOI
FPT	343.9	52.0	17,882.50	11.2	2.4	NA	TH.DOI
CII	115.5	20.3	2,345.20	7.8	1.4	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.6	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	4.1	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	29.2	806.21	3.1	1.2	NA	TH.DOI

HNX 15/10/2014 HNX-Index 89.57 0.04 0.05% 63,685,333 CP 899.48 bil. VND

Dòng tiền vẫn chưa tích cực trở lại, HNXIndex đi ngang ở vùng hỗ trợ.
 HNX-Index hình thành cây nến Doji với chân nền dài.
 - Đường MA10 đang có dấu hiệu đi xuống và có thể cắt MA20 từ trên xuống, đây là tín hiệu không tích cực.
 - MACD đang giảm và có xu hướng tách xa đường tín hiệu, đây là dấu hiệu không mấy tích cực.
 - RSI đạt 54.5 điểm và đang có dấu hiệu tiếp tục đi xuống.
 - HNXINDEX đi ngang ở vùng hỗ trợ MA20 nhưng đây có thể chưa phải là vùng hỗ trợ cứng, áp lực bán ra có thể đẩy thị trường xuống dưới vùng hỗ trợ này.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	-0.1 (-1.5%)	8,785,780
SHB	-0.1 (-1.1%)	5,587,360
SHS	0 (0.0%)	4,089,230
SCR	0.1 (1.0%)	3,593,340
FIT	0.6 (2.4%)	2,797,920

HNX Top 5 theo % tăng

DPC	1.4 (10.0%)	20,300
NDF	2.6 (10.0%)	442,700
VMI	2.1 (9.8%)	372,800
TTZ	0.5 (9.8%)	22,300
MHL	0.7 (9.7%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

DZM	-0.5 (-9.8%)	400
TAG	-2.6 (-9.7%)	100
AMV	-0.5 (-9.4%)	500
MCO	-0.4 (-8.9%)	900
HBE	-0.4 (-8.3%)	500

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	3,5 tỷ	82,400
VND	2,0 tỷ	126,000
IVS	0,7 tỷ	71,600
PVC	0,6 tỷ	16,900
KKC	0,4 tỷ	19,800

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

VCG	-8,2 tỷ	615,000
SHB	-6,8 tỷ	759,400
LAS	-1,6 tỷ	47,200
EID	-0,4 tỷ	29,700
TNG	-0,2 tỷ	10,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-1,008,200	- 8.30

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Lực bán mạnh giữa phiên đẩy chỉ số giảm mạnh, lực bán chỉ dừng lại khi VNINDEX trên sàn Hồ Chí Minh có dấu hiệu kéo lên ở vùng đáy.
- ▶ Thanh khoản vẫn ở mức trung bình thấp đạt 63 triệu cổ phiếu cho thấy dòng tiền vẫn chưa có dấu hiệu vào lại thị trường.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng với 8 tỷ đồng khi mua vào 29 tỷ và bán ra 37 tỷ đồng trên HNX. VCG, SHB, PVS là những cổ phiếu bị bán ra mạnh.
- ▶ Áp lực bán ra có thể còn tiếp tục đẩy thị trường xuống dưới vùng hỗ trợ, dòng tiền vẫn chưa có dấu hiệu tăng trở lại.
- ▶ NĐT thận trọng nên chờ tín hiệu tăng trở lại mới tham gia thị trường, việc mua bắt đáy chỉ phù hợp với NĐT chấp nhận mạo hiểm, tránh cổ phiếu đầu cơ.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	43.3	19,342.13	10.9	2.3	21.7%	7.1%
ACB	909.8	15.1	13,737.69	20.4	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.3	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	13.4	5,918.92	10.3	1.1	10.4%	2.4%
OCH	200.0	25.3	5,060.00	83.6	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.4	4,142.91	14.1	0.7	4.7%	1.9%
NTP	56.3	48.6	2,738.09	7.4	2.1	22.9%	15.2%
VNR	131.1	20.5	2,687.06	8.6	1.1	12.7%	5.7%
LAS	77.8	33.3	2,591.81	6.5	1.7	27.5%	15.2%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.3	1,379.40	8.8	1.6	NA	TH.DOI
AAA	39.6	15.9	629.64	6.5	0.8	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.2	1,619.98	14.8	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	48.6	2,738.09	7.4	2.1	NA	TH.DOI
PVC	50.0	34.1	1,705.00	10.4	2.0	NA	TH.DOI
DXP	7.9	45.0	354.37	7.2	1.6	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK MWG
Tên công ty Thế giới di động
Sở giao dịch HOSE
Ngành Thiết bị viễn thông
SLCPLH 106.624 triệu CP
GTVH (tỷ) 12,048 tỷ VND

Giá hiện tại
 Giá mục tiêu

113.0
128.0

GIỮ



Nhờ lợi thế về quy mô và mức chiết khấu cao từ nhà cung cấp, chi phí GVHB chiếm 85-88% tổng DT, trong khi những CT cạnh tranh như Trần Anh chiếm hơn 90%. Hơn nữa, CP bán hàng và quản lý giảm qua các năm khiến biên LNST của MWG đã tăng vượt bậc từ 1.7% (2012) lên 2.7% (2013), và ước tính khoảng 4.3% năm 2014.

D/E của MWG sau quý 2/14 (0.99) đang cao hơn so với toàn ngành. Tuy nhiên, tỉ lệ này đã giảm đi đáng kể từ năm 2011 với 4.05, xuống còn 1.76 cuối năm 2013.

P/E và P/B của MWG đều đang cao so với trung bình ngành. Tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận vẫn còn rất cao, cho thấy MWG vẫn đang trong giai đoạn tăng trưởng tốt và vẫn còn xa mức bão hòa.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của MWG là 128.000 đồng/CP, khuyến nghị "GIỮ" đối với CP này.

► MWG: Lợi nhuận ròng 8 tháng đạt 97% KH

Doanh thu 8 tháng đầu năm của MWG đạt 9,570 tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ 2013, đạt 73% kế hoạch cả năm. Trong đó, doanh thu của các siêu thị thegioioidong và dienmay.com tăng lần lượt 56% và 32% so với cùng kỳ. Doanh thu mua online của MWG cũng đạt trên 533 tỷ. Lợi nhuận sau thuế của công ty giai đoạn này là hơn 423 tỷ, đã đạt đến 97% kế hoạch 2014.

MWG là công ty KD bán lẻ trong lĩnh vực công nghệ điện tử, có DT đứng thứ 2 trên thị trường sau chuỗi siêu thị Nguyễn Kim. Tuy nhiên, về số lượng cửa hàng, tính đến cuối tháng 9/2014, MWG đứng đầu thị trường với 289 (276TGĐĐ+13ĐM) cửa hàng phủ kín 63 tỉnh thành do đặc thù mặt hàng điện thoại cần có những cửa hàng nhỏ lẻ để tiếp cận gần hơn với người tiêu dùng (tốc độ +49.45%/năm tính từ 2009) (Nguyễn Kim 22 cửa hàng quy mô lớn, Pico 5, FPT shop 146, Trần Anh 13 CH).

Mảng mang lại doanh thu cao nhất (58% năm 2013) cho MWG đến từ mặt hàng di động, là mảng đứng đầu thị trường với thị phần 25% (theo sau là các chuỗi bán lẻ (25%) và các cửa hàng tư nhân khác (50%)). Theo GfK đánh giá trên thị trường Việt Nam, đây là mảng có tốc độ phát triển cao nhất (+33.7% 14Q2 và +35.3% 14H1 so với cùng kỳ) trong nhóm ngành hàng công nghệ điện tử (lần lượt là +26.0% và +24.6%).

Dựa trên kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm và tiềm năng tăng trưởng của công ty, cả năm 2014, doanh thu ước tính là 14,750 tỷ đồng, +55% so với 2013 và +13% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế ước tính là 633 tỷ đồng, +147% so với 2013 và +46% so với kế hoạch. Theo đó, EPS 2014 dự kiến khoảng 5,937VND/cp.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	11Y	12Y	13Y	14E	14Q1	14Q2
Doanh thu	5,388	7,375	9,499	14,750	3,488	3,487
Lợi nhuận gộp	956	1,195	1,407	2,213	545	527
Lợi nhuận kinh doanh	209	163	349	846	215	183
Lợi nhuận trước thuế	213	168	351	846	215	185
Lãi ròng	159	125	256	633	166	142
Tiền và tương đương tiền	80	105	305	-	173	303
Tài sản khác	1,456	1,490	1,927	-	1,914	1,931
Tổng tài sản	1,536	1,595	2,232	-	2,087	2,234
Công nợ	1,227	1,136	1,407	-	1,085	1,109
Vốn chủ sở hữu	309	459	825	-	1,002	1,125

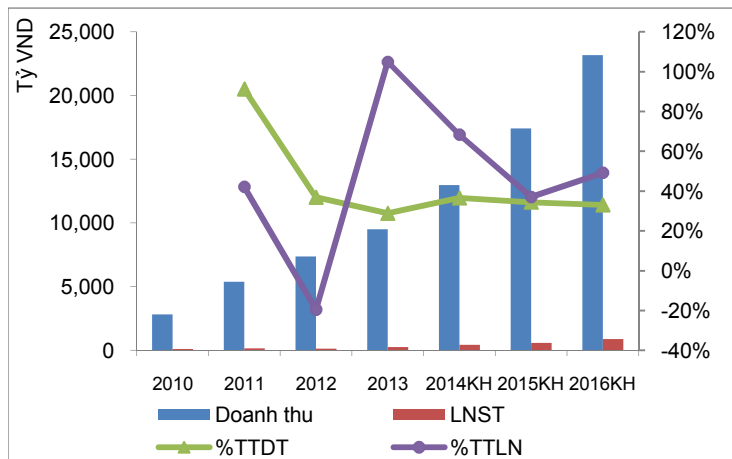
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
CKV	4.0	9.4	37.31	791	11.9	0.5	1.36
ELC	37.9	14.3	542.45	956	15.0	0.9	0.42
KST	3.0	4.5	13.48	1,402	3.2	0.3	0.40
MWG	106.6	113.0	12,048.49	2,412	46.9	10.8	0.99
SAM	130.8	12.8	1,674.22	638	20.1	0.7	0.28
SMT	3.1	20.2	62.18	2,902	7.0	1.4	1.24
VAT	1.1	7.4	8.38	2,907	2.5	0.6	1.55
VTC	4.5	5.0	22.65	121	41.4	0.5	0.28

Chỉ số bình quân ngành

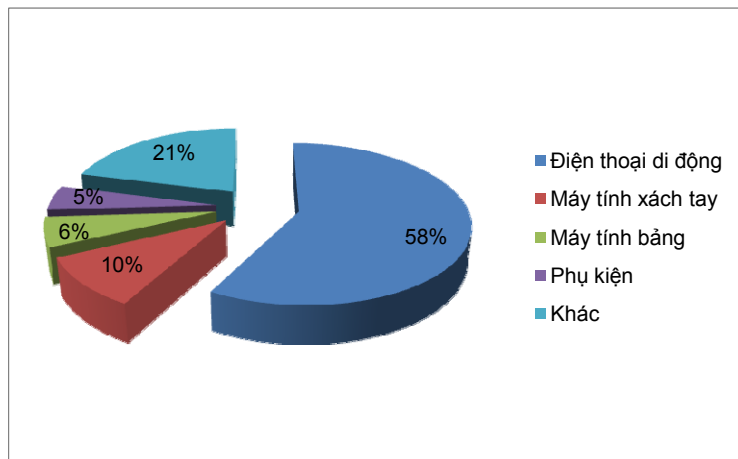
Thiết bị viễn thông	14,355.00	1,295	37.2	9.0	0.88
---------------------	-----------	-------	------	-----	------

► Doanh thu và lợi nhuận MWG

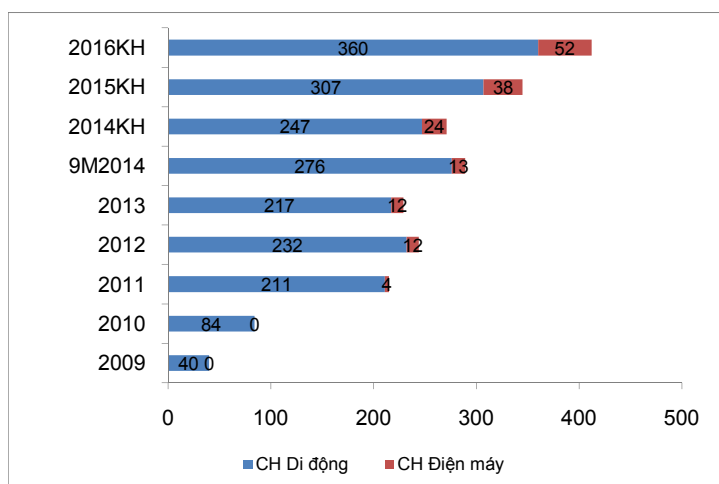
DT, LNST thực hiện và kế hoạch



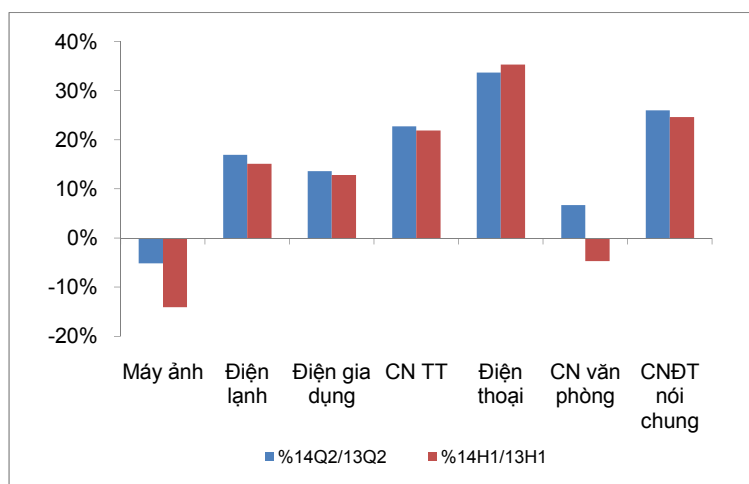
Cơ cấu doanh thu 2013



Số lượng siêu thị của MWG



Tăng trưởng ngành công nghệ điện tử Việt Nam



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	2,817	5,388	7,375	9,499
Giá vốn hàng bán	(2,308)	(4,432)	(6,180)	(8,091)
Lãi gộp	508	956	1,195	1,407
Chi phí bán hàng	(310)	(676)	(911)	(936)
Chi phí quản lý	(42)	(51)	(67)	(126)
Lợi nhuận hoạt động	157	229	216	346
Chi phí khác (ròng)	3	4	5	2
- Thu nhập khác	5	6	7	10
- Chi phí khác	(2)	(2)	(2)	(8)
EBIT	160	233	222	348
Chi phí tài chính (ròng)	(6)	(20)	(53)	3
- Thu nhập tài chính	7	8	3	29
- Chi phí tài chính	(13)	(28)	(56)	(27)
+ Chi phí lãi vay	(2)	(28)	(54)	(27)
LNR trước thuế	154	213	168	351
Thuế TNDN	(44)	(56)	(42)	(92)
LNR sau thuế	110	157	126	258
Lợi ích thiểu số	(0)	2	(1)	(3)
LNR sau lợi ích thiểu số	110	159	125	256

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	11	16	13	26
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	9	9	27	30
+ Dự phòng	3	(0)	10	3
+ Lợi ích thiểu số	7	(1)	(2)	21
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	7	25	67	(3)
Tiền từ hoạt động k.doanh	(20)	73	(44)	29
- Tăng đầu tư máy móc	(34)	(97)	(24)	(195)
- Tăng đầu tư TCSD	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	(0)	0	0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	0	0	0	0
- Tăng khác	(48)	(135)	(20)	155
Tiền từ hoạt động đầu tư	(82)	(232)	(44)	(39)
Tiền tự do	(102)	(159)	(88)	(11)
- Cổ tức đã trả	(19)	(91)	(0)	0
Tiền sau trả cổ tức	(121)	(250)	(88)	(11)
+ Tăng góp vốn cổ phần	8	91	7	5
+ Tăng góp vốn khác	46	0	32	73
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	0	(11)	11
+ Tăng nợ	95	211	85	122
Tiền từ hoạt động t.chính	130	211	113	211
Tiền trước ch.lịch t.giá	29	51	25	200
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	29	51	25	200
Tiền mặt đầu kỳ	0	29	80	105
Tiền mặt cuối kỳ	29	80	105	305

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	526	1,240	1,281	1,909
Tiền và tương đương	29	80	105	305
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	0	-	-
Các khoản phải thu	130	202	160	247
Tồn kho	340	877	952	1,289
Tài sản lưu động khác	28	81	65	68
Tài sản cố định / dài hạn	73	297	314	323
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	-	-	-	-
Máy móc, thiết bị (ròng)	23	71	111	264
Máy móc, thiết bị (d.dang)	3	43	-	11
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	48	183	203	48
TỔNG TÀI SẢN	600	1,536	1,595	2,232
Công nợ	448	1,227	1,136	1,407
Nợ ngắn hạn	442	1,218	1,136	1,407
Nợ dài hạn	5	9	-	-
Vốn chủ sở hữu	145	303	456	800
Vốn góp CSH	8	98	105	110
Các quỹ	1	1	1	1
Lợi nhuận chưa p.phối	90	157	282	538
Khác	46	46	67	152
Lợi tích cổ đông thiểu số	7	6	3	24
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	600	1,536	1,595	2,232

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		91.3%	36.9%	28.8%
Lợi nhuận gộp		88.0%	25.0%	17.8%
Lợi nhuận ròng		42.1%	-19.5%	104.8%
Tổng tài sản		156.2%	3.8%	39.9%
Vốn chủ sở hữu		109.5%	50.3%	75.5%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.19	1.02	1.13	1.36
Thanh toán nhanh	0.42	0.30	0.29	0.44
Tiền mặt	0.06	0.07	0.09	0.22
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	98.67	67.35	70.35	31.17
Vòng quay khoản p.thu	425.16	355.34	493.69	198.85
Vòng quay tồn kho	6.79	5.05		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	74.7%	79.9%	71.2%	63.1%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.09	4.05	2.49	1.76
Hệ số trả chi phí lãi vay	12.73	8.63	3.98	14.07
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	18.1%	17.7%	16.2%	14.8%
Tỷ suất lãi hoạt động	5.6%	4.2%	2.9%	3.6%
Tỷ suất lãi ròng	3.9%	2.9%	1.7%	2.7%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	18.4%	10.3%	7.8%	11.5%
Lợi nhuận/Vốn CSH	76.0%	52.3%	27.4%	31.9%
Tiền HĐKD/Tổng TS	-3.3%	4.8%	-2.8%	1.3%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	144.52	16.12	11.91	23.33
Giá trị sổ sách/CP	190.11	30.84	43.41	73.04

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
VIC	HOSE	1,421.7	67,812.75	15.75%	47.7	14.15	3.90	2,192,416	2,506,012	1,885,710
HPG	HOSE	481.9	26,745.90	13.53%	55.5	9.73	2.56	672,446	738,414	827,594
PVD	HOSE	303.0	28,636.99	11.69%	94.5	12.40	2.62	463,997	541,786	492,028
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	11.42%	81.0	#####	4.17	99,985	178,805	248,439
HAG	HOSE	789.9	20,063.44	8.11%	25.4	16.78	1.43	6,074,085	5,008,394	3,535,193
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	6.47%	18.9	7.54	1.22	258,120	541,794	376,106
VCB	HOSE	2,665.0	71,689.05	5.75%	26.9	15.47	1.60	429,600	555,614	472,413
DPM	HOSE	379.9	11,550.00	4.79%	30.4	9.15	1.30	547,546	873,159	1,166,925
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	2.96%	8.8	68.19	0.81	9,251,092	8,172,226	7,285,812
KBC	HOSE	389.8	6,236.16	2.57%	16.0	27.64	1.24	6,408,630	5,599,655	3,261,102
BVH	HOSE	680.5	27,082.76	2.30%	39.8	22.27	2.33	234,636	372,784	226,345
HSG	HOSE	96.3	4,603.77	2.06%	47.8	14.16	1.95	782,946	472,713	279,968
GMD	HOSE	116.1	4,018.37	1.83%	34.6	8.14	0.85	1,100,010	1,366,912	682,402
PPC	HOSE	318.2	7,635.71	1.68%	24.0	15.67	1.52	316,343	735,621	712,259
HVG	HOSE	132.0	4,276.79	1.56%	32.4	34.61	1.75	2,366,167	2,219,627	1,564,279
CSM	HOSE	67.3	3,061.79	1.50%	45.5	8.53	2.57	206,554	277,038	272,586
PVT	HOSE	255.9	4,631.02	1.48%	18.1	18.66	1.54	2,522,659	2,565,900	2,243,793
DRC	HOSE	83.1	4,984.43	1.48%	60.0	13.64	3.70	125,892	209,403	206,204
VSH	HOSE	206.2	2,928.63	1.31%	14.2	13.97	1.09	391,841	514,532	689,404
DIG	HOSE	178.7	2,538.16	1.01%	14.2	69.10	1.07	1,713,626	1,760,137	738,668
OGC	HOSE	300.0	3,780.00	0.76%	12.6	47.25	1.21	5,443,147	4,836,825	3,260,638

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
VIC	HOSE	1,421.7	67,812.75	8.28%	47.7	14.15	3.90	2,192,416	2,506,012	1,885,710
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	8.09%	81.0	#####	4.17	99,985	178,805	248,439
VCB	HOSE	2,665.0	71,689.05	6.66%	26.9	15.47	1.60	429,600	555,614	472,413
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	6.34%	18.9	7.54	1.22	258,120	541,794	376,106
PVS	HNX	446.7	19,342.13	5.45%	43.3	10.86	2.31	3,163,473	4,294,267	3,849,098
BVH	HOSE	680.5	27,082.76	4.54%	39.8	22.27	2.33	234,636	372,784	226,345
DPM	HOSE	379.9	11,550.00	4.18%	30.4	9.15	1.30	547,546	873,159	1,166,925
PVD	HOSE	303.0	28,636.99	4.04%	94.5	12.40	2.62	463,997	541,786	492,028
HAG	HOSE	789.9	20,063.44	3.68%	25.4	16.78	1.43	6,074,085	5,008,394	3,535,193
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	2.96%	8.8	68.19	0.81	9,251,092	8,172,226	7,285,812
PPC	HOSE	318.2	7,635.71	2.75%	24.0	15.67	1.52	316,343	735,621	712,259
FLC	HOSE	314.9	3,526.81	2.56%	11.2	8.08	0.96	11,809,099	14,893,033	16,117,946
SHB	HNX	886.1	7,886.14	2.53%	8.9	9.33	0.74	6,317,755	5,402,958	4,646,474
VCG	HNX	441.7	5,918.92	2.03%	13.4	10.27	1.05	1,789,270	2,051,997	1,285,672
OGC	HOSE	300.0	3,780.00	1.69%	12.6	47.25	1.21	5,443,147	4,836,825	3,260,638
PVT	HOSE	255.9	4,631.02	1.61%	18.1	18.66	1.54	2,522,659	2,565,900	2,243,793
DRC	HOSE	83.1	4,984.43	0.95%	60.0	13.64	3.70	125,892	209,403	206,204
IJC	HOSE	274.2	3,701.63	0.62%	13.5	22.71	1.30	768,234	1,158,591	1,974,135
PVX	HNX	400.0	2,560.00	0.00%	6.4	- 2.10	3.51	9,449,460	10,247,601	9,368,454

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,421.7	67,812.75	0.00%	47.7	14.15	3.90	2,192,416	2,506,012	1,885,710
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	0.00%	81.0	#####	4.17	99,985	178,805	248,439
DPM	HOSE	379.9	11,550.00	0.00%	30.4	9.15	1.30	547,546	873,159	1,166,925
HAG	HOSE	789.9	20,063.44	0.00%	25.4	16.78	1.43	6,074,085	5,008,394	3,535,193
VCB	HOSE	2,665.0	71,689.05	0.00%	26.9	15.47	1.60	429,600	555,614	472,413
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.00%	18.9	7.54	1.22	258,120	541,794	376,106
BVH	HOSE	680.5	27,082.76	0.00%	39.8	22.27	2.33	234,636	372,784	226,345
CTG	HOSE	3,723.4	53,989.37	0.00%	14.5	9.13	1.00	258,797	335,694	349,098
GAS	HOSE	1,895.0	204,660.00	0.00%	108.0	17.85	5.85	470,445	464,619	372,524

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	59,600.46	0.88%	81.0	#####	4.17	99,985	178,805	248,439
VIC	HOSE	1,421.7	67,812.75	0.56%	47.7	14.15	3.90	2,192,416	2,506,012	1,885,710
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.31%	18.9	7.54	1.22	258,120	541,794	376,106
VCB	HOSE	2,665.0	71,689.05	0.24%	26.9	15.47	1.60	429,600	555,614	472,413
DPM	HOSE	379.9	11,550.00	0.15%	30.4	9.15	1.30	547,546	873,159	1,166,925
BVH	HOSE	680.5	27,082.76	0.08%	39.8	22.27	2.33	234,636	372,784	226,345

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,500	6.9	0.9	13.6%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,333	9.3	1.6	16.2%	10.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,901	27.6	1.0	3.4%	1.6%
Sản xuất giấy	886	7.8	0.9	12.4%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,521	16.8	2.2	20.4%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,912	3.3	0.8	24.6%	5.3%
Khai khoáng	12,471	67.7	5.5	0.4%	0.1%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,696	17.1	1.5	11.0%	7.4%
Xây dựng	33,205	49.8	1.3	-1.9%	2.0%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,183	8.2	1.2	16.2%	8.2%
Công nghiệp phức hợp	1,212	10.0	2.4	13.4%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,339	6.7	0.9	13.3%	6.0%
Thiết bị điện	1,921	35.0	1.2	1.3%	-0.1%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	49	14.9	0.7	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,877	9.4	1.4	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,936	3.4	1.2	4.2%	1.1%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,331	9.0	1.6	18.9%	13.6%
Dịch vụ vận tải	6,327	8.1	1.6	18.5%	11.6%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	4,664	11.6	2.0	16.3%	7.8%
Đào tạo & Việc làm	266	11.1	0.8	8.2%	2.9%
Nhà cung cấp thiết bị	188	8.3	0.8	10.8%	4.4%
Chất thải & Môi trường	183	2.8	0.9	34.8%	16.3%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,211	19.5	1.3	11.7%	6.1%
Lốp xe	8,776	10.9	3.2	27.5%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,579	7.9	1.3	15.6%	8.3%
Vang & Rượu mạnh	296	13.2	2.0	16.3%	10.2%
Đồ uống & giải khát	228	6.6	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	21,232	12.3	1.8	16.9%	6.2%
Thực phẩm	198,332	24.2	4.8	20.7%	16.2%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	84	21.2	1.0	5.0%	3.8%
Thiết bị gia dụng	2,583	8.7	1.3	14.8%	7.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	651	51.4	1.6	2.8%	2.0%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,554	9.4	1.8	18.1%	7.1%
Giày dép	10	1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	6,048	11.2	2.1	17.9%	9.2%
Thuốc lá					
Thuốc lá	741	8.3	1.1	-1.2%	3.8%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		1,094	17.9	1.1	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế		166	3.4	1.9	38.1%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		201	9.2	1.2	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,367	10.7	3.0	24.9%	16.4%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		258	48.5	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		731	11.2	1.2	13.1%	7.9%
Phân phối hàng chuyên dụng		3,056	11.3	1.9	17.3%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,133	9.9	1.0	10.6%	7.4%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,657	72.5	2.5	2.8%	1.7%
Dịch vụ giải trí		4,163	19.0	1.6	9.5%	8.1%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,845	21.6	3.7	23.4%	20.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		756	18.1	1.0	5.6%	2.0%
Internet		333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,177	11.3	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		522	18.1	0.9	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng		313	5.3	1.2	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		14,355	37.2	9.0	34.6%	11.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		26,540	-	6.3	1.4	-21.1%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		213,397	17.4	5.7	33.0%	22.6%
Nước		1,260	6.7	1.1	17.1%	11.4%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,411	8.1	1.0	11.6%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,969	12.5	0.8	6.5%	2.7%
Tái bảo hiểm		2,700	8.6	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		27,219	22.3	2.3	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		4,035	48.7	1.3	2.7%	0.8%
Môi giới chứng khoán		28,836	14.6	1.7	9.5%	7.1%
Ngân hàng						
Ngân hàng		237,074	11.0	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		180,589	18.4	3.9	22.2%	5.3%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		11	2.8	0.8	34.7%	11.6%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		51,684	11.6	2.5	22.6%	9.4%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.